



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tập đoàn An Phát Holdings

Ngày 30/09/2025	6,420 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.0%	4.9%	-7.6%

DT thuần Q3/25
2,371
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 57.0 2.5%
YoY: ▼ 1,337 -36.0%

LN thuần Q3/25
150
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 60.0 -28.8%
YoY: ▲ 165 1132%

LN sau thuế Q3/25
117
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 58.0 -33.3%
YoY: ▲ 131 946%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
7.2%
YoY: +/- ▼ 3.2%

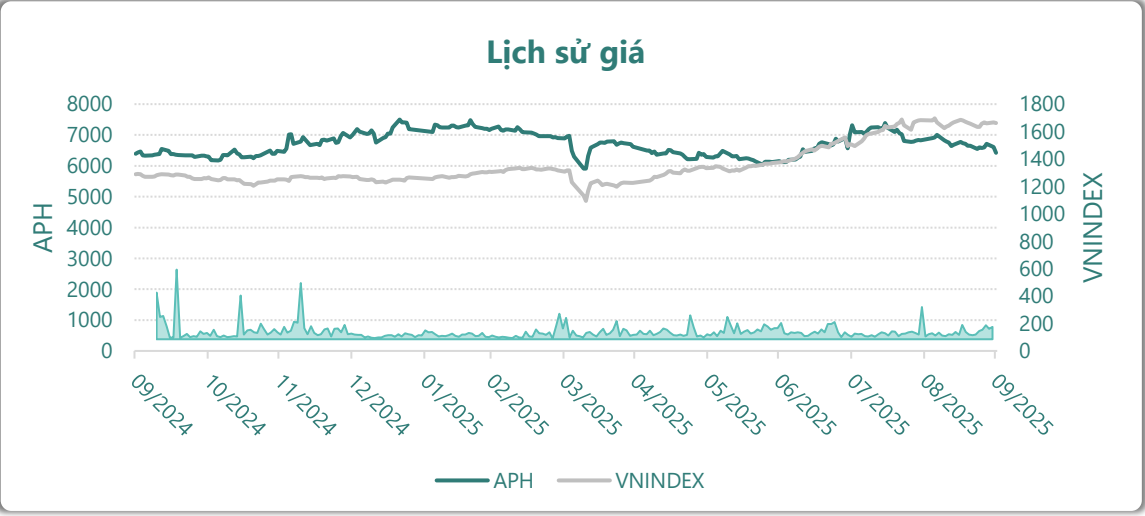
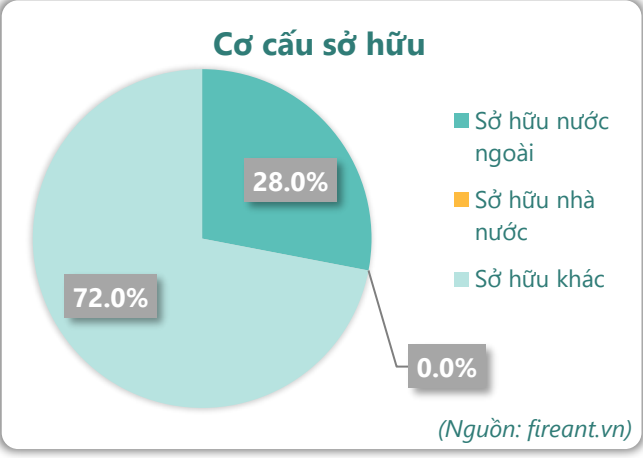
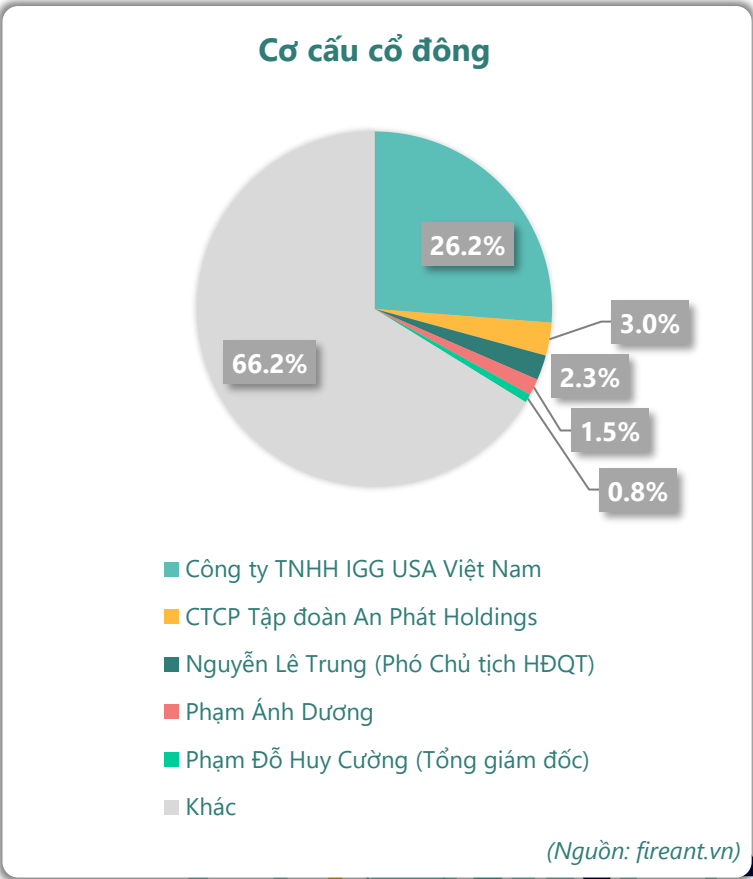
ROE (TTM) Q3/25
2.7%
YoY: +/- ▲ 0.9%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,910 - 7,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,566
Số lượng CPLH (CP)	243,884,268
KLGD BQ 20 phiên (CP)	982,740
Sở hữu nước ngoài	28.0%
Beta	0.79
EPS	640
P/E	10.0

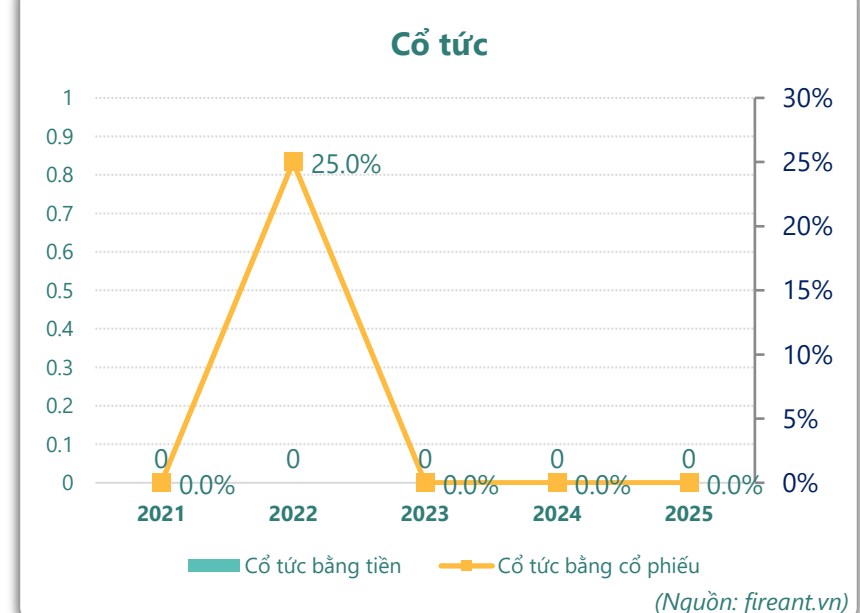
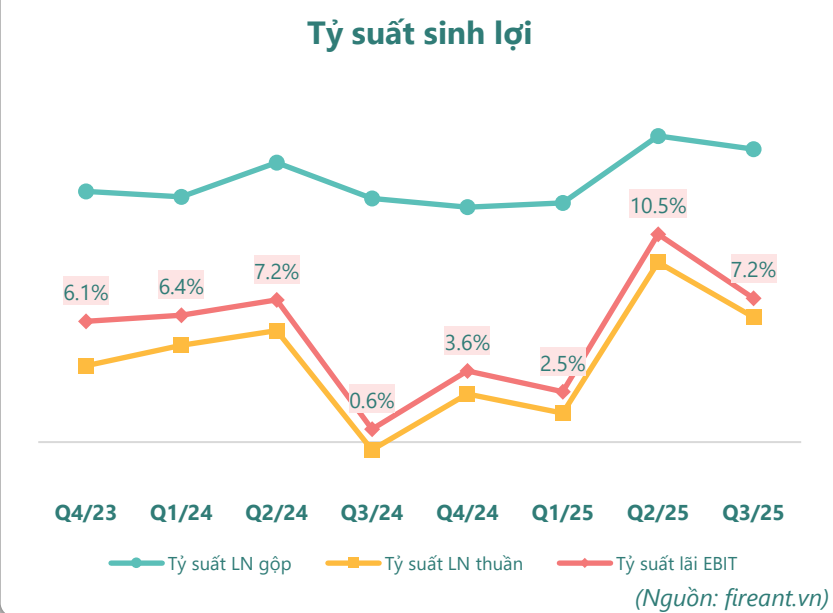
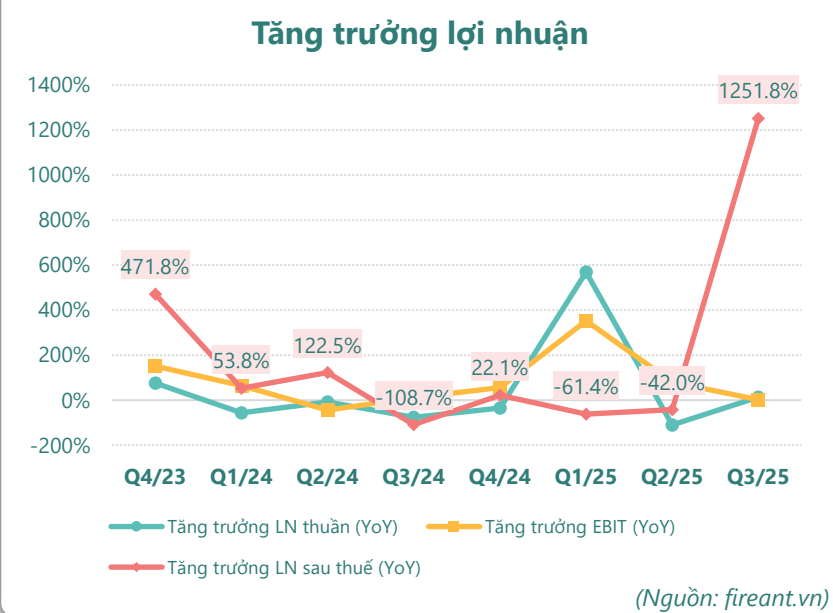
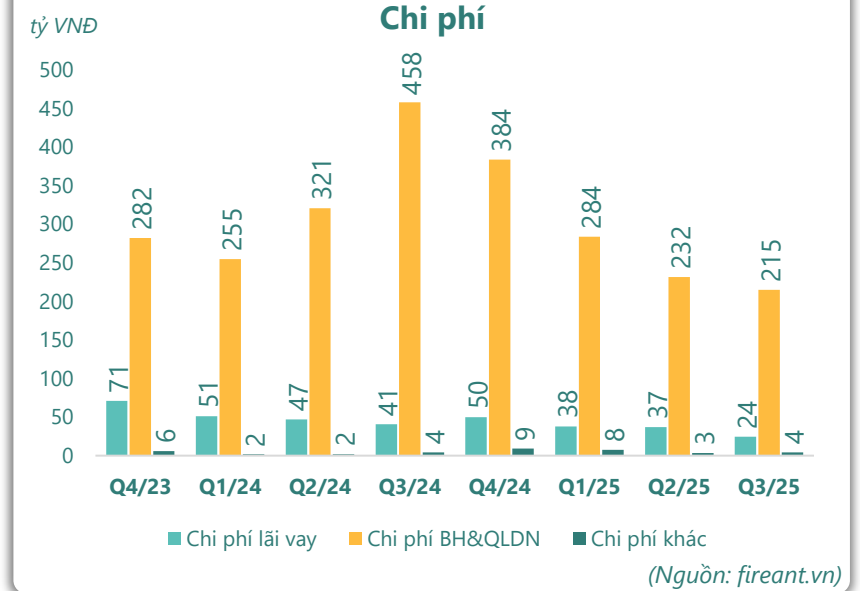
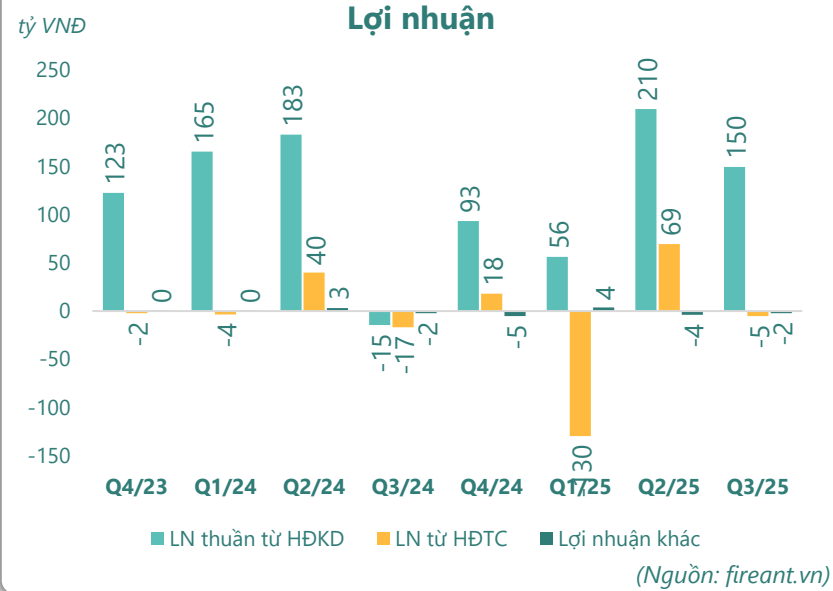
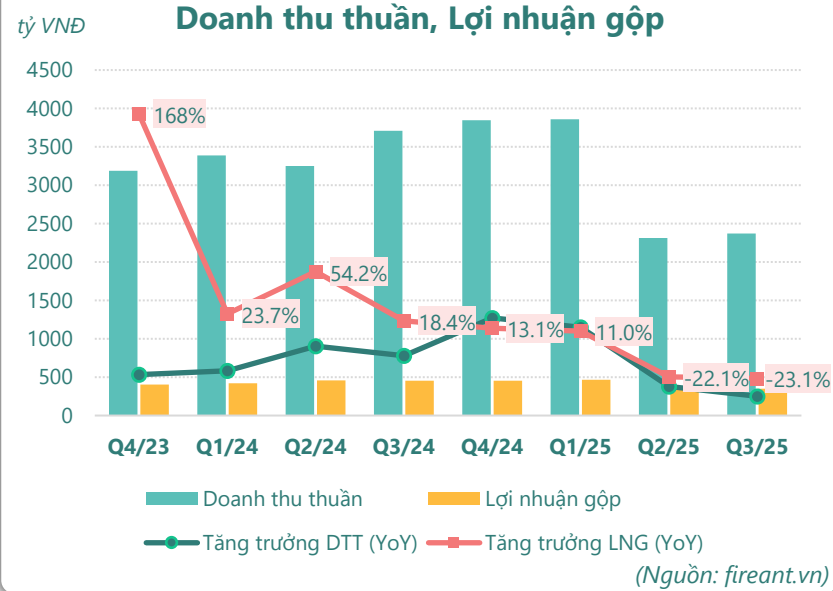
DT thuần 9T 2025
8,543
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 1,805 -17.4%

LN thuần 9T 2025
415
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 81.0 24.4%

LN sau thuế 9T 2025
339
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 82.0 31.7%



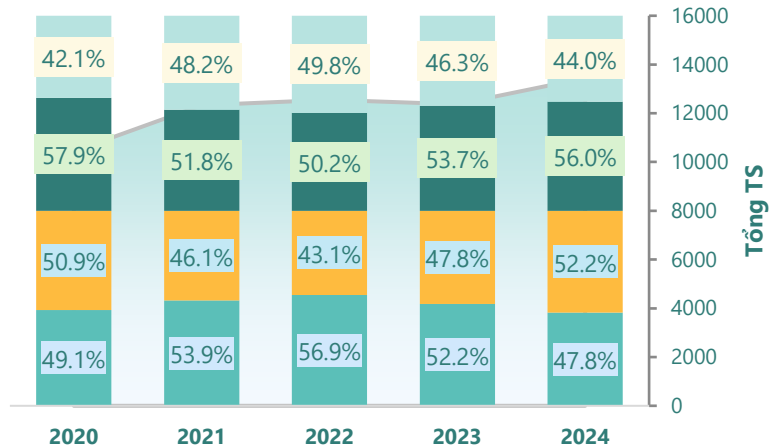
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

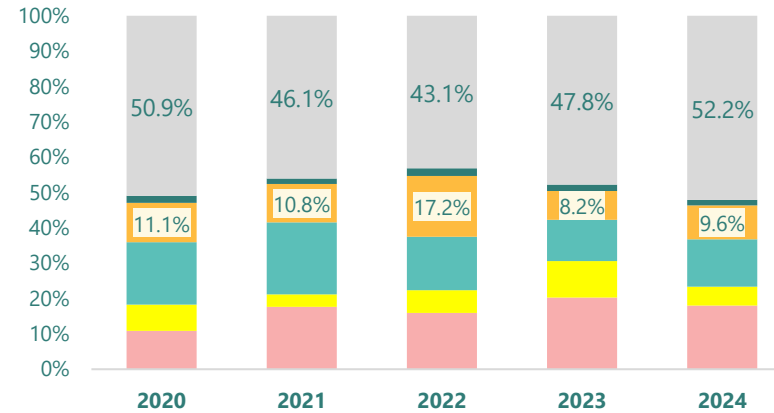
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

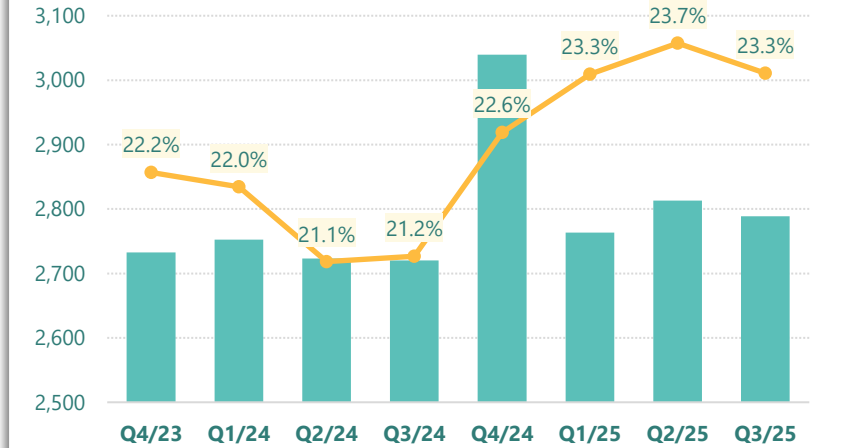


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

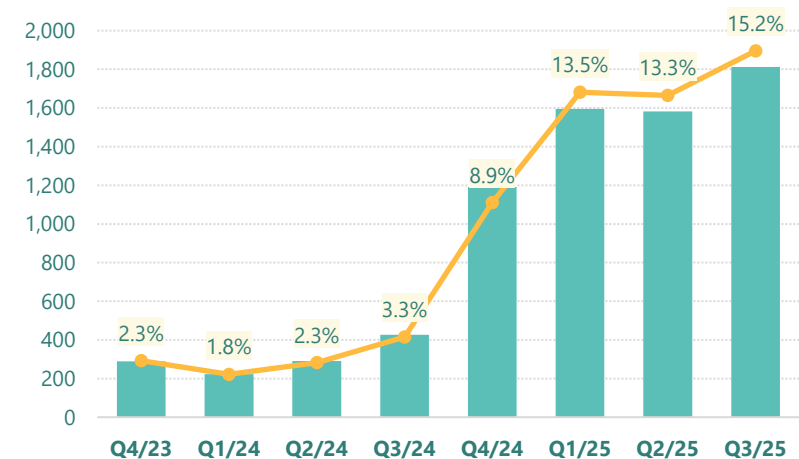


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

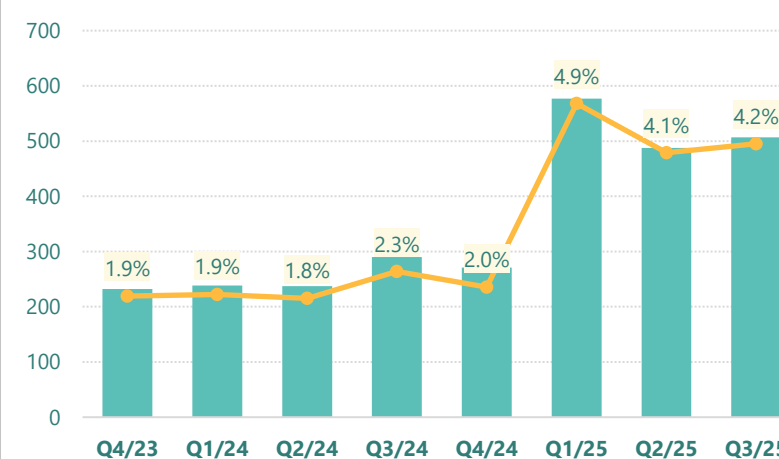


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

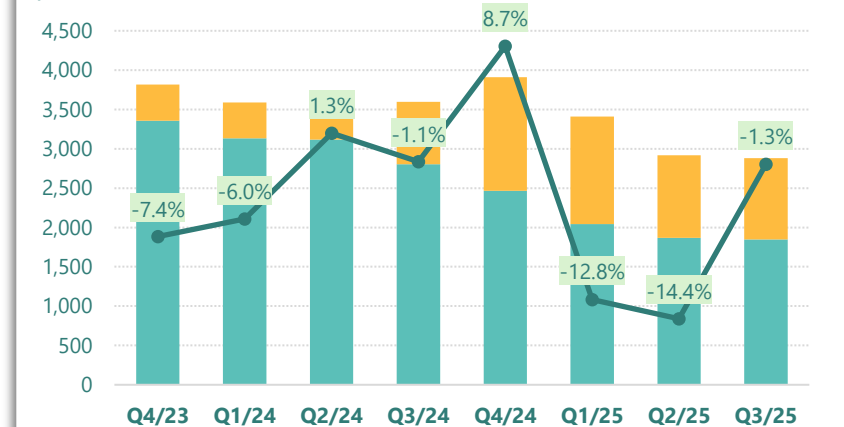


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

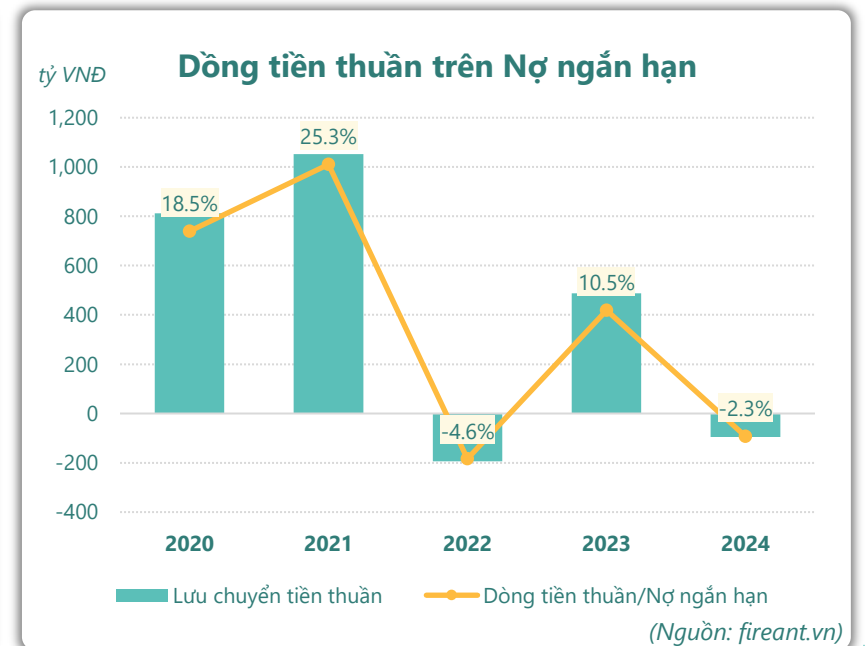
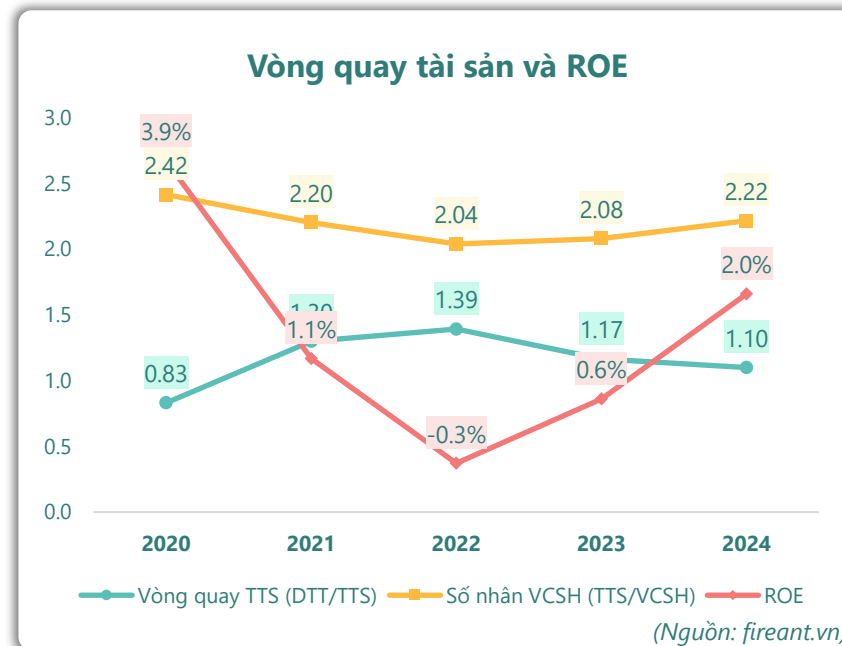
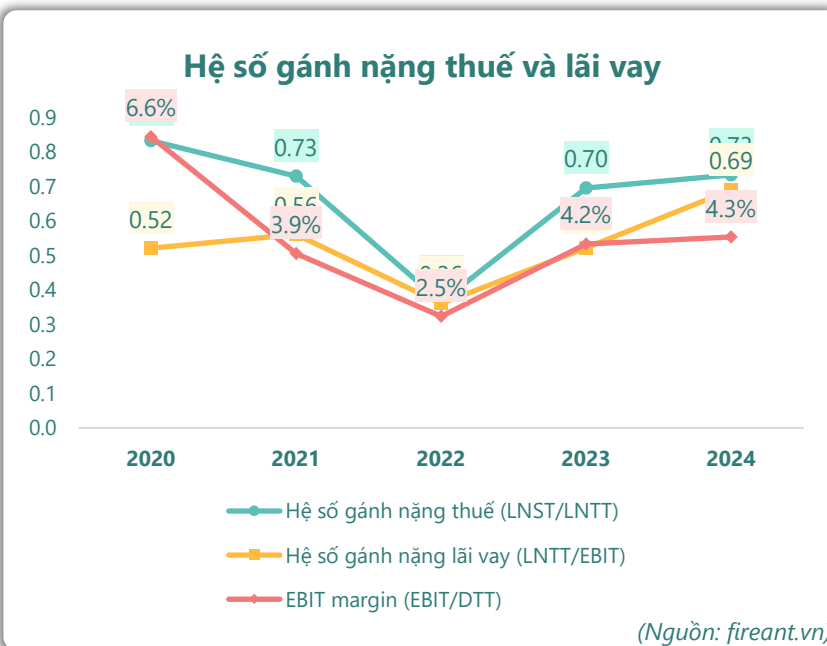
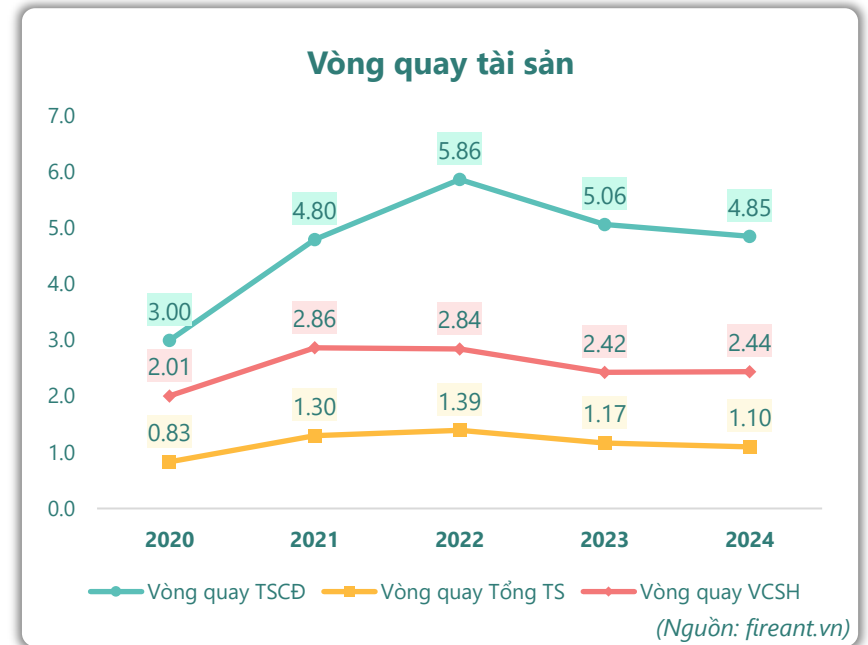
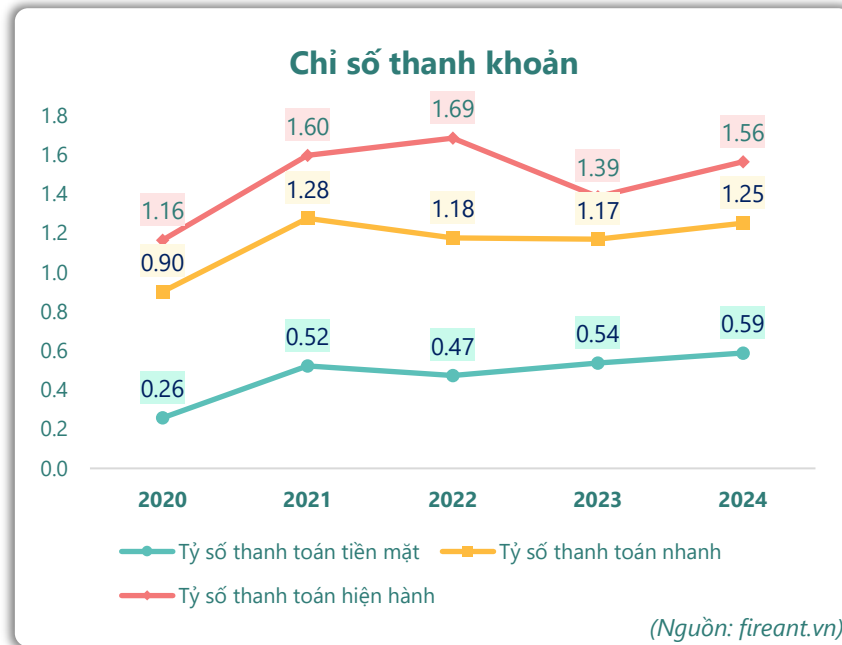
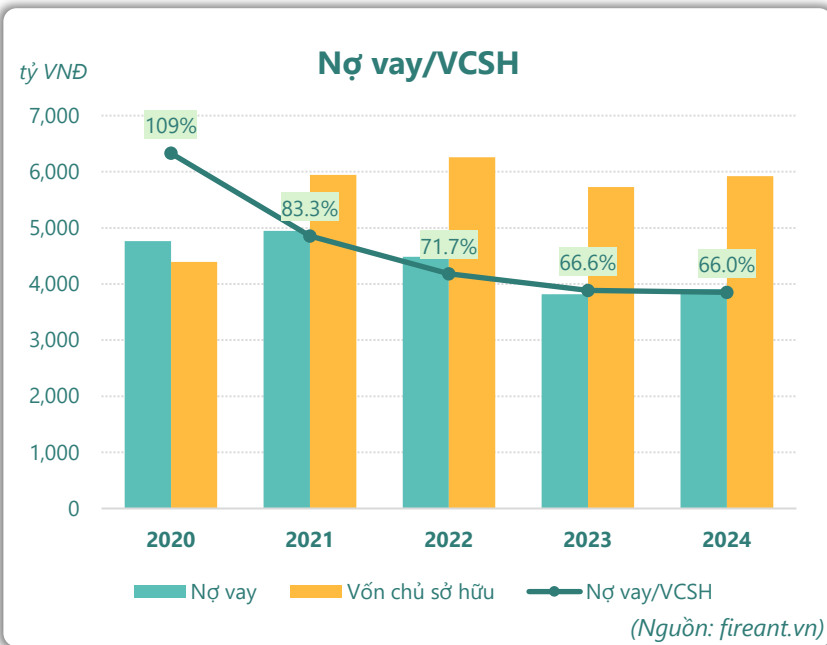


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,371	3,708	-36.0%	8,543	10,348	-17.4%
Giá vốn hàng bán	2,021	3,253	-37.9%	7,370	9,015	-18.2%
Lợi nhuận gộp	350	455	-23.0%	1,173	1,333	-12.0%
Doanh thu HĐTC	22.7	30.4	-25.5%	124	185	-33.1%
Chi phí TC	27.9	47.1	-40.7%	189	165	14.4%
Chi phí lãi vay	24.4	40.9	-40.4%	99.2	139	-28.7%
LN trong công ty LKLD	19.5	4.92	297%	38.6	15.0	158%
Chi phí bán hàng	115	228	-49.6%	423	582	-27.3%
Chi phí QLDN	100.0	230	-56.5%	307	451	-31.9%
LN thuần từ HĐKD	150	-14.5	1132%	415	334	24.4%
Lợi nhuận khác	-2.09	-2.25	7.2%	-2.41	0.98	-346%
LN trước thuế	147	-16.8	978%	413	335	23.3%
Lợi nhuận sau thuế	117	-13.8	946%	339	257	31.7%
LNST của CĐ cty mẹ	49.7	-4.15	1297%	124	92.2	34.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	354	-6.45	220	-69.5	282	385
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-514	-302	208	-409	-133	-300
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	37.6	-71.3	41.1	164	-573	-25.1
Tiền đầu kỳ	2,447	2,361	1,946	2,421	2,107	1,709
Lưu chuyển tiền thuần	-123	-380	469	-314	-424	60.3
Ảnh hưởng tỷ giá	36.1	-34.3	5.13	0.21	26.1	-20.9
Tiền cuối kỳ	2,361	1,946	2,421	2,107	1,709	1,748

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	11,953	13,445	-11.1%
Tài sản ngắn hạn	4,387	6,433	-31.8%
Tiền và tương đương tiền	1,748	2,421	-27.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	186	719	-74.1%
Phải thu ngắn hạn	1,534	1,805	-15.1%
Hàng tồn kho	757	1,286	-41.1%
Tài sản ngắn hạn khác	161	201	-19.9%
Tài sản dài hạn	7,566	7,012	7.9%
Phải thu dài hạn	32.3	9.35	245%
Tài sản cố định	2,789	3,040	-8.2%
Bất động sản đầu tư	1,275	1,293	-1.4%
Tài sản dở dang	1,812	1,225	48.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	507	271	87.4%
Tài sản dài hạn khác	996	984	1.2%
Lợi thế thương mại	155	191	-18.8%
Nợ phải trả	6,218	7,525	-17.4%
Nợ ngắn hạn	3,102	4,112	-24.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,848	2,555	-27.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	496	858	-42.2%
Nợ dài hạn	3,115	3,414	-8.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,033	1,354	-23.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,735	5,919	-3.1%
Vốn chủ sở hữu	5,735	5,919	-3.1%
Vốn điều lệ	2,439	2,439	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

